

Số: 04./26/BBS-CBTT

Ninh Bình, ngày 05 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vicem bao bì Bút Sơn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: BBS
- Địa chỉ: Km2 Văn Cao, Trường Thi, Ninh Bình
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0228.3845.183 Fax:
- Email: bbs@butsonpackaging.vn Website: <https://butsonpackaging.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026 đã kiểm toán
☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con):

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 05/08/2026 tại đường dẫn: <https://butsonpackaging.vn/blogs/bao-cao-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên 2026
đã kiểm toán

 **Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Trần Ngọc Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ninh Bình, tháng 08 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Trung Chiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Ngọc Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Ngô Việt Hồng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 28/05/2026)
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Dương Tuấn Linh	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/05/2026)

Ban Giám đốc

Ông Trần Ngọc Hưng	Giám đốc
Ông Dương Minh Tuấn	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Ngọc Hưng
Giám đốc

Ninh Bình, ngày 05 tháng 08 năm 2026

Số: 166/2026/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/08/2026, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		229.948.297.802	203.054.141.595
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.167.537.704	3.711.595.064
1. Tiền	111	5	5.167.537.704	3.711.595.064
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.226.982.020	148.103.395.658
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	174.802.215.745	164.464.383.310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.135.041.890	1.085.835.071
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		12.924.110	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(17.723.199.725)	(17.446.822.723)
III. Hàng tồn kho	140		63.221.971.560	50.788.605.600
1. Hàng tồn kho	141	7	63.221.971.560	50.788.605.600
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		331.806.518	450.545.273
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		331.806.518	448.200.797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	2.344.476
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.001.549.270	63.032.539.170
I. Tài sản cố định	220		56.147.421.770	63.032.539.170
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	56.147.421.770	63.032.539.170
- Nguyên giá	222		339.753.525.070	339.687.525.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(283.606.103.300)	(276.654.985.900)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		681.600.000	681.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(681.600.000)	(681.600.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		107.490.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		107.490.000	-
III. Tài sản dài hạn khác	270		746.637.500	-
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		746.637.500	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		286.949.847.072	266.086.680.765

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		181.186.377.318	157.146.559.558
I. Nợ ngắn hạn	310		181.186.377.318	157.146.559.558
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	56.917.683.305	32.653.878.642
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		464.786.240	200.000.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		6.000.000.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	11	2.236.986.942	2.000.218.901
5. Phải trả người lao động	315		9.034.596.242	12.477.704.045
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		680.929.304	876.731.918
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	13	1.561.788.628	1.024.199.227
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	12	103.399.977.170	107.896.755.284
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		889.629.487	17.071.541
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	14	105.763.469.754	108.940.121.207
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		6.822.153.091	6.822.153.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.692.249.838	28.692.249.838
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.698.160.332	4.498.160.332
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.678.000.000	1.678.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.872.906.493	7.249.557.946
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		3.872.906.493	7.249.557.946
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		286.949.847.072	266.086.680.765

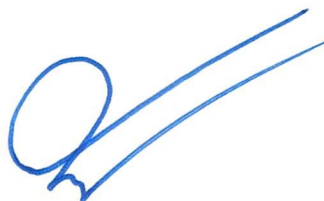
Phê duyệt, ngày 05 tháng 08 năm 2026

Người lập



Phạm Thị Thanh Hòa

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Người đại diện theo pháp luật
 Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	253.381.286.221	220.182.187.096
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		253.381.286.221	220.182.187.096
4. Giá vốn hàng bán	11	16	233.749.987.813	203.565.689.740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.631.298.408	16.616.497.356
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		2.617.065	1.380.815
8. Chi phí tài chính	23		3.248.573.264	3.360.017.333
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		3.248.573.264	3.360.017.333
9. Chi phí bán hàng	25	17	3.925.475.807	3.048.684.096
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	6.973.649.980	6.576.508.509
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.486.216.422	3.632.668.233
12. Thu nhập khác	31		100.174.914	104.736.123
13. Chi phí khác	32		184.484.640	10.619.813
14. Lợi nhuận khác	40		(84.309.726)	94.116.310
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.401.906.696	3.726.784.543
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	1.529.000.203	763.356.909
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.872.906.493	2.963.427.634
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	645	494

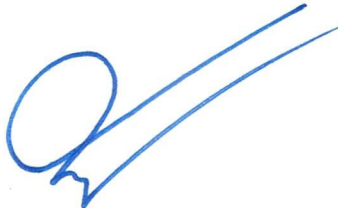
Phê duyệt, ngày 05 tháng 08 năm 2026

Người lập



Phạm Thị Thanh Hòa

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc


Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.401.906.696	3.726.784.543
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.951.117.400	6.962.851.817
- Các khoản dự phòng	03	276.377.002	922.956.702
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(2.617.065)	(1.380.815)
- Chi phí đi vay	06	3.248.573.264	3.360.017.333
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.875.357.297	14.971.229.580
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13.397.618.888)	(21.232.768.916)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12.433.365.960)	(2.931.940.997)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	25.387.917.826	(1.798.218.887)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(630.243.221)	38.589.601
- Chi phí đi vay đã trả	14	(3.248.550.519)	(3.374.488.680)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.255.513.914)	(1.634.620.463)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(177.000.000)	(309.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.120.982.621	(16.271.318.762)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.170.878.932)	(1.589.000.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.617.065	1.380.815
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.168.261.867)	(1.587.619.185)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	144.746.753.895	193.747.956.197
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(149.243.532.009)	(174.374.752.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.496.778.114)	19.373.204.009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.455.942.640	1.514.266.062
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.711.595.064	2.503.093.254
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.167.537.704	4.017.359.316

Phê duyệt, ngày 05 tháng 08 năm 2026

Người lập

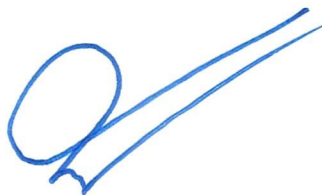
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Giám đốc



Phạm Thị Thanh Hòa



Dương Minh Tuấn



Trần Ngọc Hưng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0600312071 do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 29/04/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 01/07/2026.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND, tương ứng 6.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BBS.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp.**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy;
- Buôn bán vật liệu xây dựng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Địa chỉ, số lao động

Trụ sở chính của Công ty tại Km số 2, đường Văn Cao, phường Trường Thi, tỉnh Ninh Bình.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 403 người (tại ngày 31/12/2025 là 399 người).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý website, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê và quản lý cũng như các chi phí liên quan đến việc nâng cấp, cải tạo hoặc sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định đang thực hiện.

4.9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty là khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi ngân hàng,...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 22.

5. TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	929.304.256	414.172.099
Tiền gửi không kỳ hạn	4.238.233.448	3.297.422.965
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	880.422.283	847.114.437
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.287.178.196	1.298.596.313
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	70.632.969	1.151.712.215
Cộng	5.167.537.704	3.711.595.064

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	29.531.060.772	(4.900.750.658)	32.822.068.156	(5.775.253.760)
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	21.595.223.287	(7.566.816.941)	22.675.923.587	(6.151.284.293)
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	29.119.277.091	-	34.110.286.767	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	9.850.272.840	-	12.116.167.102	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Xuân Khiêm - Nhà máy xi măng Xuân Sơn	23.025.142.400	-	8.323.828.800	-
Công ty Cổ phần Thương mại NCL	11.454.046.486	-	9.688.427.064	-
Các khách hàng khác	50.227.192.869	(5.255.632.126)	44.727.681.834	(5.520.284.670)
Cộng	174.802.215.745	(17.723.199.725)	164.464.383.310	(17.446.822.723)

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.696.141.421	-	16.072.283.195	-
Công cụ, dụng cụ	76.119.012	-	105.634.604	-
Sản phẩm	38.029.871.092	-	34.131.340.115	-
Hàng gửi đi bán	419.840.035	-	479.347.686	-
Cộng	63.221.971.560	-	50.788.605.600	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	(17.446.822.723)	(18.358.858.513)
- Trích lập dự phòng	(276.377.002)	(922.956.702)
Số dư cuối kỳ	<u>(17.723.199.725)</u>	<u>(19.281.815.215)</u>

Chi tiết các khoản dự phòng

	30/06/2026				01/01/2026			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Ông Trần Văn Khởi	> 3 năm	60.000.000	-	(60.000.000)	> 3 năm	128.000.000	29.100.000	(98.900.000)
Công ty Cổ phần Thành An 77	> 3 năm	290.000.000	-	(290.000.000)	> 3 năm	290.000.000	-	(290.000.000)
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Tam Điệp	> 3 năm	686.045.200	-	(686.045.200)	> 3 năm	686.045.200	-	(686.045.200)
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Việt HP	> 3 năm	109.050.000	-	(109.050.000)	> 3 năm	109.050.000	-	(109.050.000)
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây	> 3 năm	150.000.000	-	(150.000.000)	> 3 năm	150.000.000	-	(150.000.000)
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi Việt	> 3 năm	1.235.236.600	-	(1.235.236.600)	> 3 năm	1.235.236.600	-	(1.235.236.600)
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	> 6 tháng	8.402.452.920	3.501.702.262	(4.900.750.658)	> 6 tháng	8.857.502.560	3.082.248.800	(5.775.253.760)
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	> 6 tháng	13.489.024.627	5.922.207.686	(7.566.816.941)	> 6 tháng	14.760.109.703	8.608.825.410	(6.151.284.293)
Công ty TNHH ND Minh Dương	> 6 tháng	3.443.479.254	1.332.673.776	(2.110.805.478)	> 6 tháng	5.653.479.254	3.018.405.776	(2.635.073.478)
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	> 6 tháng	1.361.368.320	746.873.472	(614.494.848)	> 6 tháng	1.030.421.760	714.442.368	(315.979.392)
Cộng		29.226.656.921	11.503.457.196	(17.723.199.725)		32.899.845.077	15.453.022.354	(17.446.822.723)

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	57.484.592.361	268.953.072.909	12.737.687.981	512.171.819	339.687.525.070
Mua sắm trong kỳ	-	66.000.000	-	-	66.000.000
Tại ngày 30/06/2026	<u>57.484.592.361</u>	<u>269.019.072.909</u>	<u>12.737.687.981</u>	<u>512.171.819</u>	<u>339.753.525.070</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	34.615.761.174	230.201.937.579	11.325.115.328	512.171.819	276.654.985.900
Khấu hao trong kỳ	1.004.651.526	5.698.514.919	247.950.955	-	6.951.117.400
Tại ngày 30/06/2026	<u>35.620.412.700</u>	<u>235.900.452.498</u>	<u>11.573.066.283</u>	<u>512.171.819</u>	<u>283.606.103.300</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	<u>22.868.831.187</u>	<u>38.751.135.330</u>	<u>1.412.572.653</u>	-	<u>63.032.539.170</u>
Tại ngày 30/06/2026	<u>21.864.179.661</u>	<u>33.118.620.411</u>	<u>1.164.621.698</u>	-	<u>56.147.421.770</u>
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	18.102.256.346	165.619.525.245	9.677.243.946	512.171.819	193.911.197.356

Tổng nguyên giá của tài sản cố định được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại là 228,11 tỷ đồng, giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 30/06/2026 là 46,16 tỷ đồng, các hợp đồng thế chấp tài sản cho các khoản vay được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 12.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	46.906.198	34.073.781
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ngọc Minh Giang	4.769.287.540	4.756.854.816
Công ty Cổ phần Kanetora Bạch Đằng	39.932.734.020	20.061.391.099
Nhà cung cấp khác	12.168.755.547	7.801.558.946
Cộng	56.917.683.305	32.653.878.642
Trong đó, Phải trả người bán là bên liên quan	46.906.198	34.073.781
<i>Chi tiết tại thuyết minh số 22</i>		

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.152.387.509	3.826.985.627	325.401.882
Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.720.529	7.720.529	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.863.889.487	1.529.000.203	2.255.513.914	1.137.375.776
Thuế thu nhập cá nhân	136.329.414	70.319.380	181.216.347	25.432.447
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.427.569.000	723.050.000	704.519.000
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	-	129.187.356	84.929.519	44.257.837
Cộng	2.000.218.901	7.316.183.977	7.079.415.936	2.236.986.942

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (1)	29.962.860.942	34.433.584.029	39.031.574.227	25.364.870.744
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (2)	42.405.101.215	52.971.035.445	59.935.769.290	35.440.367.370
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (3)	35.528.793.127	57.342.134.421	50.276.188.492	42.594.739.056
Cộng	107.896.755.284	144.746.753.895	149.243.532.009	103.399.977.170

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn và mục đích vay	Lãi suất tại ngày 30/06/2026	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	01/2026/232490/HĐT D ngày 30/06/2026	30.000.000.000	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng; Mục đích: vay vốn, bảo lãnh, mở L/C, thẻ tín dụng, chiết khấu, thấu chi	4,0%-7,8%/năm	- Máy tráng màng Lami TEC LX; - Máy tạo ống, máy in cuộn, máy dán bao đáy vuông, máy rọc vải dệt; - Máy tạo sợi LOHIA LOREX E90B.1000; - 6 xe ô tô (5 xe tải, 1 xe con); - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay BIDV; - Các khoản phải thu hình thành từ vốn vay BIDV.
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	01/2026/VCB/718952 4/CTD ngày 14/07/2026	60.000.000.000	Thời gian cấp hạn mức tín dụng 13 tháng kể từ ngày 11/06/2026 nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày 14/07/2026; Mục đích: cấp bảo lãnh, phát hành thư tín dụng, vay vốn	7,6%-8,3%/năm	01 máy tráng màng PP hiệu Starlinger xuất xứ Châu Âu; Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo hợp đồng thế chấp MMTB số 03/2017/TSDB/7189524 ngày 15/09/2017; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số CB 224471; 01 máy dán đáy Starlinger xuất xứ Châu Âu; Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng mua bán vỏ bao xi măng, bao Sling Jumbo với một số khách hàng; Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay của Vietcombank.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn và mục đích vay	Lãi suất tại ngày 30/06/2026	Tài sản đảm bảo
(3) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	Số TD01/2026- HĐCVHM/NHCT380- VICEM ngày 06/07/2026	100.000.000.000	Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 06/07/2026 đến 06/07/2027; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì xi măng	6,4%-8,75%/năm	Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất bao bì xi măng; Nhà giới thiệu sản phẩm tại Km2 Đường 10 Xã Lộc An, TP Nam Định; 2 máy dệt tròn của hãng Lohia Corp Limited Ấn Độ; 10 máy dệt tròn Model Nova 6 (LF) 579 xuất xứ Ấn Độ; Xe ô tô Nissan biển số 18C- 12182, Xe ô tô Santafe biển số 18A-335.25; Các loại máy móc thiết bị phục vụ sản xuất bao bì; Hợp đồng thế chấp quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế với Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp, Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn; Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Kinh phí công đoàn	1.447.482.539	979.943.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.306.089	44.255.431
Cộng	1.561.788.628	1.024.199.227

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	4.448.160.332	1.678.000.000	6.189.585.588	107.830.148.849
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7.249.557.946	7.249.557.946
Trích lập các quỹ	-	-	-	50.000.000	-	(189.585.588)	(139.585.588)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2026	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	4.498.160.332	1.678.000.000	7.249.557.946	108.940.121.207
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	3.872.906.493	3.872.906.493
Trích lập các quỹ	-	-	-	200.000.000	-	(1.249.557.946)	(1.049.557.946)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tại ngày 30/06/2026	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	4.698.160.332	1.678.000.000	3.872.906.493	105.763.469.754

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01-2026/NQ-ĐHCD ngày 28/05/2026, trong đó: trích lập quỹ đầu tư phát triển số tiền 200.000.000 đồng; trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 1.049.557.946 đồng, chia cổ tức 10% tương ứng với số tiền 6.000.000.000 đồng.

Chi tiết cổ đông lớn của Công ty

	30/06/2026		01/01/2026	
	Cổ phiếu	Tỷ lệ	Cổ phiếu	Tỷ lệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.057.666	34,29%	2.057.666	34,29%
Ông Dương Minh Tuấn	454.727	7,58%	454.727	7,58%
Ông Hoàng Trung Chiến	480.000	8,00%	480.000	8,00%
Ông Dương Tuấn Linh	1.283	0,02%	461.085	7,69%
Bà Ngô Việt Hồng	755.602	12,59%	-	0,00%
Các cổ đông khác	2.250.722	37,51%	2.546.522	42,44%
Cộng	6.000.000	100%	6.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức, phân phối lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.000.000.000	-
Cổ phiếu		
	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán sản phẩm	252.658.961.021	218.619.072.416
Doanh thu cung cấp dịch vụ	722.325.200	1.563.114.680
Cộng	253.381.286.221	220.182.187.096

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Giá vốn của sản phẩm đã bán	233.046.780.870	202.234.728.482
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	703.206.943	1.330.961.258
Cộng	233.749.987.813	203.565.689.740

17. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên	1.011.018.951	665.537.807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.669.010	122.669.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.996.710.512	1.273.823.013
Chi phí khác	795.077.334	986.654.266
Cộng	3.925.475.807	3.048.684.096

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.634.497.810	2.396.548.201
Chi phí vật liệu quản lý	325.658.017	366.814.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	277.476.930	277.476.930
Thuế, phí và lệ phí	1.427.569.000	361.247.000
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	276.377.002	922.956.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	340.870.193	267.884.850
Chi phí khác	1.691.201.028	1.983.580.779
Cộng	6.973.649.980	6.576.508.509

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180.020.632.502	150.509.607.536
Chi phí nhân viên	44.117.390.217	36.659.127.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.951.117.400	6.962.851.817
Chi phí dự phòng	276.377.002	922.956.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.722.127.361	14.830.899.804
Chi phí khác	4.393.711.563	5.050.707.761
Cộng	250.481.356.045	214.936.151.499

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.401.906.696	3.726.784.543
Các khoản điều chỉnh		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	284.972.188	90.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	5.686.878.884	3.816.784.543
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.137.375.776	763.356.909
Thuế TNDN nộp bổ sung của các năm trước	391.624.427	-
Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.529.000.203	763.356.909

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.872.906.493	2.963.427.634
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.872.906.493	2.963.427.634
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.872.906.493	2.963.427.634
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	645	494

22. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông chiếm 34,29% vốn điều lệ
Ông Hoàng Trung Chiến	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Cổ đông chiếm 8% vốn điều lệ
Ông Trần Ngọc Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc
Ông Dương Minh Tuấn	Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Cổ đông chiếm 7,58% vốn điều lệ

Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Phí tư vấn		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	68.675.182	74.871.561

Số dư với bên liên quan

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	46.906.198	34.073.781

Thù lao, Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã chi trả trong kỳ:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Ông Hoàng Trung Chiến	Chủ tịch HĐQT	357.149.174	303.844.039
Ông Trần Ngọc Hưng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	330.351.911	322.335.788
Ông Dương Minh Tuấn	Phó Giám đốc, Kế toán trưởng	291.156.966	247.468.586
Ông Dương Tuấn Linh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/05/2026)	24.500.000	27.500.000
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Giám đốc	248.388.544	207.588.998
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT	28.500.000	27.500.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên HĐQT	28.500.000	27.500.000
Ông Ngô Việt Hồng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/05/2026)	4.500.000	-
Cộng		1.313.046.595	1.163.737.411

23. THÔNG TIN KHÁC

Thù lao, thu nhập của Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Ông Trần Đức Thiện	Trưởng BKS	214.681.568	201.419.388
Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 28/05/2026)	19.500.000	21.500.000
Ông Trần Duy Đức	Thành viên BKS	192.315.613	172.227.872
Bà Vũ Thanh Loan	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 28/05/2026)	3.500.000	-
Cộng		429.997.181	395.147.260

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh bao bì các loại và các sản phẩm liên quan đến bao bì. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

25. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán chuyên sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Phê duyệt, ngày 05 tháng 08 năm 2026

Người lập



Phạm Thị Thanh Hòa

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc



Trần Ngọc Hưng